

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - KIM BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**  
**đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

Trang

---

|  |       |
|--|-------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>            | 03-04 |
| <b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>           | 05-06 |
| <b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b> |       |
| Bảng cân đối kế toán                       | 07-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 09    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 10    |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính              | 11-27 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12/03/2020 với mã số doanh nghiệp là 0500293795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

#### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

| Họ và tên               | Chức vụ                              |
|-------------------------|--------------------------------------|
| Ông: Phạm Trung Kiên    | Chủ tịch                             |
| Bà: Nguyễn Thị Lệ Thủy  | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)   |
| Ông: Hoàng Ngọc Văn     | Ủy viên                              |
| Ông: Lê Văn Chính       | Ủy viên                              |
| Bà: Vũ Thị Thương Huyền | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020) |
| Ông: Trương Văn Hải     | Ủy viên                              |

#### Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

| Họ và tên              | Chức vụ                               |
|------------------------|---------------------------------------|
| Bà: Nguyễn Thị Lệ Thủy | Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2020)   |
| Ông: Phạm Văn Khánh    | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/03/2020) |
| Ông: Trương Văn Hải    | Phó Giám đốc                          |
| Ông: Lê Văn Chính      | Phó Giám đốc                          |

#### Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

| Họ và tên              | Chức vụ                                 |
|------------------------|---|
| Bà: Nguyễn Thị Thơm    | Trưởng ban                              |
| Bà: Phạm Thị Tuyết Mai | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)   |
| Ông: Bùi Gia Tình      | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020) |
| Bà: Trịnh Thị Thu Hoài | Thành viên                              |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Thủy



Số : 115 /BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài được lập ngày 20/01/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*(Handwritten signature in blue ink)*

---

**TRẦN TRÍ DŨNG**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

---

**ĐỖ THỊ DUYÊN**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 3642-2021-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>13.087.285.625</b> | <b>20.529.267.274</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>2.877.018.084</b>  | <b>1.240.813.675</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 877.018.084           | 1.240.813.675         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 2.000.000.000         |                       |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>2.983.778.000</b>  | <b>11.414.424.992</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | -                     | 8.186.912.812         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 2.983.778.000         | 2.012.306.000         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04        | -                     | 1.215.206.180         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | V.05        | <b>7.226.489.541</b>  | <b>7.874.028.607</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 7.226.489.541         | 7.874.028.607         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>67.839.875.328</b> | <b>73.910.589.898</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>62.959.576.535</b> | <b>65.825.626.837</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.06        | 62.959.576.535        | 65.825.626.837        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 140.214.275.950       | 134.217.380.950       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 223        |             | (77.254.699.415)      | (68.391.754.113)      |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>4.880.298.793</b>  | <b>8.084.963.061</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.07        | 4.880.298.793         | 8.084.963.061         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>80.927.160.953</b> | <b>94.439.857.172</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

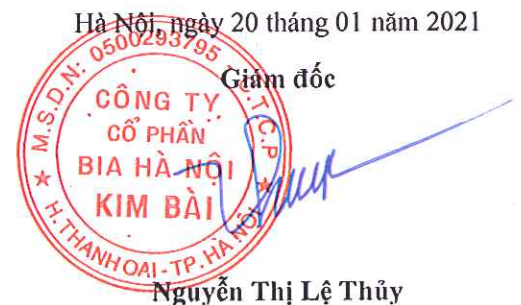
| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>28.433.547.626</b> | <b>39.515.017.205</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>26.631.382.626</b> | <b>36.400.267.205</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | V.08        | 1.599.477.940         | 1.194.701.480         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        | V.09        | -                     | 55.660.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 313        | V.10        | 2.309.671.082         | 15.334.906.627        |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314        |             | 2.686.438.293         | 2.982.379.387         |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                             | 319        | V.11        | 14.838.529.000        | 14.584.853.400        |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 320        | V.12        | 1.900.000.000         | 600.000.000           |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                           | 322        |             | 3.297.266.311         | 1.647.766.311         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |             | <b>1.802.165.000</b>  | <b>3.114.750.000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                              | 337        | V.11        | 536.165.000           | 21.250.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                   | 338        | V.12        | 1.266.000.000         | 3.093.500.000         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |             | <b>52.493.613.327</b> | <b>54.924.839.967</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>52.493.613.327</b> | <b>54.924.839.967</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411        |             | 39.860.000.000        | 39.860.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 39.860.000.000        | 39.860.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        |             | 665.930.000           | 665.930.000           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                              | 418        |             | 4.389.897.828         | 4.389.897.828         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | 7.577.785.499         | 10.009.012.139        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.730.012.139         | -                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này                   | 421b       |             | 5.847.773.360         | 10.009.012.139        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b> |             | <b>80.927.160.953</b> | <b>94.439.857.172</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng

Vũ Thị Thương Huyền

Nguyễn Thị Lệ Thủy



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 138.196.356.509 | 182.963.666.131 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | 6.564.000.394   | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.2        | 131.632.356.115 | 182.963.666.131 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 94.494.469.222  | 139.261.591.349 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 37.137.886.893  | 43.702.074.782  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 204.948.813     | 14.620.447      |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.5        | 463.231.067     | 1.282.629.278   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 463.231.067     | 1.282.629.278   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | VI.8        | 18.781.483.172  | 22.913.860.688  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.8        | 12.187.869.411  | 9.787.312.355   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 5.910.252.056   | 9.732.892.908   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.6        | 956.397.181     | 2.810.777.953   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.7        | 57.544.983      | 15.405.348      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 898.852.198     | 2.795.372.605   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 6.809.104.254   | 12.528.265.513  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.09       | 961.330.894     | 2.508.734.174   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 5.847.773.360   | 10.019.531.339  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.10       | 1.325           | 1.937           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | VI.10       | 1.325           | 1.937           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thương Huyền



Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                | Năm trước               |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        | 247.142.518.903        | 326.720.356.605         |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              | 02        | (99.034.029.255)       | (121.463.308.316)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (15.710.800.674)       | (19.097.921.002)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | (463.231.067)          | (1.282.629.278)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        | (2.228.734.174)        | (2.029.881.025)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 6.484.874.393          | 7.004.958.739           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (122.252.307.689)      | (151.254.268.169)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>13.938.290.437</b>  | <b>38.597.307.554</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                | 21        | (5.996.895.000)        | (8.562.310.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        | -                      | 171.850.364             |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 201.308.972            | 7.221.436               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(5.795.586.028)</b> | <b>(8.383.238.200)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 30.835.079.346         | 101.109.341.531         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (31.362.579.346)       | (125.744.176.961)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (5.979.000.000)        | (4.783.200.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(6.506.500.000)</b> | <b>(29.418.035.430)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                  | 50        | 1.636.204.409          | 796.033.924             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60        | 1.240.813.675          | 444.779.751             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                | 70        | 2.877.018.084          | 1.240.813.675           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng

Vũ Thị Thương Huyền

Nguyễn Thị Lệ Thủy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12/03/2020 với mã số doanh nghiệp là 0500293795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 12/03/2020 là: 39.860.000.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ, tám trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*)

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

Số lao động tại ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài là 179 người

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Sản xuất kinh doanh bia các loại;
- ✓ Sản xuất kinh doanh sản phẩm nước giải khát, kem, đá;
- ✓ Chế biến lương thực và thực phẩm;
- ✓ Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép);

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 31/12/2020, văn phòng và khối sản xuất của Công ty đặt tại Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

#### 2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### *a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### *b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

#### *c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### *d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản

xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**



Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Năm 2020, Công ty được áp dụng giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội ngày 19/06/2020 về việc giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

#### **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|   | 31/12/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| <b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             |                      |          |                      |          |
| Tiền mặt tại quỹ  | 719.617.422          |          | 593.510.424          |          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                           | 157.400.662          |          | 647.303.251          |          |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng) | 2.000.000.000        |          | -                    |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.877.018.084</b> |          | <b>1.240.813.675</b> |          |
| <b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                   |                      |          |                      |          |
| a) Phải thu khách hàng                                    | -                    |          | -                    |          |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan           | -                    |          | 8.186.912.812        |          |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | -                    |          | 8.186.912.812        |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>             |          | <b>8.186.912.812</b> |          |
| <b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>                   |                      |          |                      |          |
| a) Trả trước cho người bán                                | 2.983.778.000        |          | 2.012.306.000        |          |
| - Công ty TNHH TM và DV KT Hướng Dương                    | -                    |          | 1.910.306.000        |          |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Nam     | 1.295.712.000        |          | -                    |          |
| - Công ty Cổ phần ALPHAGROUP                              | 390.000.000          |          | -                    |          |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Âu Việt                | 617.100.000          |          | -                    |          |
| - Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng TMD             | -                    |          | 102.000.000          |          |
| - Trả trước cho người bán khác                            | 680.966.000          |          | -                    |          |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan           | -                    |          | -                    |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.983.778.000</b> |          | <b>2.012.306.000</b> |          |
| <b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>                         |                      |          |                      |          |
|   | 31/12/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Phải thu về hỗ trợ thương hiệu (TCT Bia - Rượu - NGK HN)  | -                    | -        | 1.215.206.180        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>1.215.206.180</b> | <b>-</b> |

| 5 . Hàng tồn kho                    | 31/12/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 4.567.663.088        | -        | 5.545.544.494        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.033.470.000        | -        | 43.791.750           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.444.509.900        | -        | 1.916.126.600        | -        |
| Thành phẩm                          | 170.573.653          | -        | 368.425.763          | -        |
| Hàng hóa                            | 10.272.900           | -        | 140.000              | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.226.489.541</b> | <b>-</b> | <b>7.874.028.607</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2020: 0 đồng;

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Cộng                 |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                      |                        |                  |                      |
| Số dư đầu năm                 | 17.813.616.282           | 114.243.387.239      | 2.160.377.429          | -                | 134.217.380.950      |
| Số tăng trong năm             | -                        | 5.996.895.000        | -                      | -                | 5.996.895.000        |
| <i>Mua trong năm</i>          | -                        | <i>5.996.895.000</i> | -                      | -                | <i>5.996.895.000</i> |
| Số giảm trong năm             | -                        | -                    | -                      | -                | -                    |
| Số dư cuối năm                | 17.813.616.282           | 120.240.282.239      | 2.160.377.429          | -                | 140.214.275.950      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                      |                        |                  |                      |
| Số dư đầu năm                 | 4.532.108.822            | 62.447.691.357       | 1.411.953.934          | -                | 68.391.754.113       |
| Số tăng trong năm             | 519.164.652              | 8.173.384.089        | 170.396.561            | -                | 8.862.945.302        |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | <i>519.164.652</i>       | <i>8.173.384.089</i> | <i>170.396.561</i>     | -                | <i>8.862.945.302</i> |
| Số giảm trong năm             | -                        | -                    | -                      | -                | -                    |
| Số dư cuối năm                | 5.051.273.474            | 70.621.075.446       | 1.582.350.495          | -                | 77.254.699.415       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                      |                        |                  |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 13.281.507.460           | 51.795.695.882       | 748.423.495            | -                | 65.825.626.837       |
| Tại ngày cuối năm             | 12.762.342.808           | 49.619.206.793       | 578.026.934            | -                | 62.959.576.535       |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 11.180.993.209 đồng

7 . Chi phí trả trước dài hạn

|                                | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.530.119.440        | 6.694.974.979        |
| - Chi phí san lấp mặt bằng     | 1.350.179.353        | 1.389.988.082        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.880.298.793</b> | <b>8.084.963.061</b> |

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2020           |                       | 01/01/2020           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn              | 878.282.080          | 878.282.080           | 487.517.350          | 487.517.350           |
| - Công ty TNHH Hà Tân                       | 123.910.050          | 123.910.050           | 320.208.350          | 320.208.350           |
| - Công Ty Cổ Phần DEGRASAN - VIETCHEM       | 206.662.500          | 206.662.500           | -                    | -                     |
| - Công Ty Cổ Phần Quốc Tế VP                | 369.232.930          | 369.232.930           | -                    | -                     |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác          | 178.476.600          | 178.476.600           | 167.309.000          | 167.309.000           |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan  | 721.195.860          | 721.195.860           | 707.184.130          | 707.184.130           |
| - TCT CP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội | 721.195.860          | 721.195.860           | 707.184.130          | 707.184.130           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.599.477.940</b> | <b>1.599.477.940</b>  | <b>1.194.701.480</b> | <b>1.194.701.480</b>  |

9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                   | 31/12/2020 | 01/01/2020        |
|-----------------------------------|------------|-------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | -          | 55.660.000        |
| - Đại lý - Ông Phạm Lưu Huỳnh     | -          | 48.960.000        |
| - Đại lý : Đỗ Huy Chính - Nghệ An | -          | 6.700.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b>   | <b>55.660.000</b> |

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                             | 01/01/2020            | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | 31/12/2020           |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 1.584.830.309         | 22.964.480.547         | 24.326.455.853                  | 222.855.003          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt      | 12.247.938.624        | 90.704.317.196         | 101.099.736.555                 | 1.852.519.265        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.498.734.174         | 961.330.894            | 2.228.734.174                   | 231.330.894          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                     | 183.954.288            | 182.694.288                     | 1.260.000            |
| Thuế tài nguyên             | 3.403.520             | 35.536.448             | 37.234.048                      | 1.705.920            |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | -                     | 361.976.918            | 361.976.918                     | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                     | 36.609.977             | 36.609.977                      | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15.334.906.627</b> | <b>115.248.206.268</b> | <b>128.273.441.813</b>          | <b>2.309.671.082</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Phải trả khác

|                           | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải trả ngắn hạn khác |                       |                       |
| - Ký cược ký quỹ ngắn hạn | 14.838.529.000        | 14.584.853.400        |
| <b>Cộng</b>               | <b>14.838.529.000</b> | <b>14.584.853.400</b> |
| b. Phải trả dài hạn khác  |                       |                       |
| - Ký cược ký quỹ dài hạn  | 536.165.000           | 21.250.000            |
| <b>Cộng</b>               | <b>536.165.000</b>    | <b>21.250.000</b>     |

| 12 . Vay và nợ thuê tài chính                 | 31/12/2020           | Tăng trong năm        | Giảm trong năm        | 01/01/2020           |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>12.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> | <b>1.900.000.000</b> | <b>30.835.079.346</b> | <b>29.535.079.346</b> | <b>600.000.000</b>   |
| a, Vay ngắn hạn                               | 1.900.000.000        | 30.835.079.346        | 29.535.079.346        | 600.000.000          |
| NH Công thương CN<br>Hoàng Mai (1)            | 1.900.000.000        | 30.835.079.346        | 29.535.079.346        | 600.000.000          |
| <b>12.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>1.266.000.000</b> | -                     | <b>1.827.500.000</b>  | <b>3.093.500.000</b> |
| a, Vay dài hạn                                | 1.266.000.000        | -                     | 1.827.500.000         | 3.093.500.000        |
| NH Công thương CN<br>Hoàng Mai (2)            | 1.266.000.000        | -                     | 1.827.500.000         | 3.093.500.000        |
| <b>12.3 Số có khả năng trả nợ</b>             | <b>3.166.000.000</b> |                       |                       | <b>3.693.500.000</b> |
| a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 1.900.000.000        | -                     | -                     | 600.000.000          |
| b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 1.266.000.000        | -                     | -                     | 3.093.500.000        |

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai, theo các khế ước nhận nợ của hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT136-KIMBAI ngày 01/07/2020, hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay 6,5%/năm, có điều chỉnh. Thời hạn duy trì hạn mức từ 01/07/2020 đến 30/06/2021

(2) Vay trung hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai, theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐDCVDADDT/NHCT136-HNKB ngày 07/06/2017; mục đích: đầu tư mua sắm mới máy móc thiết bị, tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn: 10,5%/năm, hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02/2018-HĐTDHM/NHCT136-KIMBAI ngày 24/12/2018, lãi suất 10,5%.

**13 . Vốn chủ sở hữu****13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                 | Vốn góp               | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Tổng cộng             |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước       | 39.860.000.000        | 665.930.000          | 3.469.762.270         | 7.203.335.558              | 51.199.027.828        |
| Tăng vốn năm trước        | -                     | -                    | 920.135.558           | 10.019.531.339             | 10.939.666.897        |
| Lãi trong năm trước       | -                     | -                    | -                     | 10.019.531.339             | 10.019.531.339        |
| Trích quỹ                 | -                     | -                    | 920.135.558           | -                          | 920.135.558           |
| Giảm vốn năm trước        | -                     | -                    | -                     | 7.213.854.758              | 7.213.854.758         |
| Giảm khác                 | -                     | -                    | -                     | 10.519.200                 | 10.519.200            |
| Trích lập các quỹ         | -                     | -                    | -                     | 2.420.135.558              | 2.420.135.558         |
| Chia cổ tức năm           | -                     | -                    | -                     | 4.783.200.000              | 4.783.200.000         |
| <b>Dư cuối năm trước</b>  | <b>39.860.000.000</b> | <b>665.930.000</b>   | <b>4.389.897.828</b>  | <b>10.009.012.139</b>      | <b>54.924.839.967</b> |
| Tăng vốn năm nay          | -                     | -                    | -                     | 5.847.773.360              | 5.847.773.360         |
| Lãi trong năm nay         | -                     | -                    | -                     | 5.847.773.360              | 5.847.773.360         |
| Giảm vốn trong năm        | -                     | -                    | -                     | 8.279.000.000              | 8.279.000.000         |
| Chia cổ tức năm           | -                     | -                    | -                     | 5.979.000.000              | 5.979.000.000         |
| Trích quỹ                 | -                     | -                    | -                     | 2.300.000.000              | 2.300.000.000         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>39.860.000.000</b> | <b>665.930.000</b>   | <b>4.389.897.828</b>  | <b>7.577.785.499</b>       | <b>52.493.613.327</b> |

| 13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 11.200.000.000        | 11.200.000.000        |
| Cổ đông khác                                   | 28.660.000.000        | 28.660.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>39.860.000.000</b> | <b>39.860.000.000</b> |

| 13.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận. | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu  |                |                |
| + Vốn góp đầu năm  | 39.860.000.000 | 39.860.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm   | 39.860.000.000 | 39.860.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | 5.979.000.000  | 4.783.200.000  |

| 13.4. Cổ phiếu  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 3.986.000  | 3.986.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng              | 3.986.000  | 3.986.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 3.986.000  | 3.986.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                            | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 3.986.000  | 3.986.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 3.986.000  | 3.986.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                           | 10.000     | 10.000     |

| 13.5. Các quỹ của doanh nghiệp: | 31/12/2020    | 01/01/2020    |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 4.389.897.828 | 4.389.897.828 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**

Đơn vị tính: Đồng

| 1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu                                       |                        |                        |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa            | 138.196.356.509        | 182.963.666.131        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>138.196.356.509</b> | <b>182.963.666.131</b> |
| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu                | Năm nay                | Năm trước              |
| Chiết khấu thương mại                           | 6.564.000.394          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>6.564.000.394</b>   | <b>-</b>               |

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                    | 131.632.356.115        | 182.963.666.131        |
| <b>Cộng</b>   | <b>131.632.356.115</b> | <b>182.963.666.131</b> |
| <b>4 . Giá vốn hàng bán</b>                             |                        |                        |
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa                      | 94.494.469.222         | 139.261.591.349        |
| <b>Cộng</b>   | <b>94.494.469.222</b>  | <b>139.261.591.349</b> |
| <b>5 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>                |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                            | 201.308.972            | 7.221.436              |
| - Chiết khấu thanh toán                                 | 3.639.841              | 7.399.011              |
| <b>Cộng</b>   | <b>204.948.813</b>     | <b>14.620.447</b>      |
| <b>6 . Chi phí tài chính</b>                            |                        |                        |
| - Lãi tiền vay  | 463.231.067            | 1.282.629.278          |
| <b>Cộng</b>   | <b>463.231.067</b>     | <b>1.282.629.278</b>   |
| <b>7 . Thu nhập khác</b>                                |                        |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                             | -                      | 171.850.364            |
| - Thanh lý keg inox cũ                                  | 198.140.167            | 169.120.400            |
| - Thu hỗ trợ thương hiệu                                | -                      | 1.215.206.180          |
| - Thu từ bán bã bia, thu nhập khác                      | 594.620.650            | 981.873.737            |
| - Cho thuê cửa hàng                                     | 163.636.364            | 272.727.272            |
| <b>Cộng</b>   | <b>956.397.181</b>     | <b>2.810.777.953</b>   |
| <b>8 . Chi phí khác</b>                                 |                        |                        |
| - Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế           | 57.544.983             | 15.405.348             |
| <b>Cộng</b>   | <b>57.544.983</b>      | <b>15.405.348</b>      |



| 9 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>                       | <i>12.187.869.411</i> | <i>9.787.312.355</i>  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 301.572.840           | 212.606.401           |
| - Chi phí nhân công   | 5.453.798.563         | 5.727.719.522         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 311.388.072           | 311.388.074           |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 606.177.751           | 546.830.298           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 315.524.309           | 24.000.000            |
| - Chi phí khác bằng tiền  | 5.199.407.876         | 2.964.768.060         |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>                                   | <i>18.781.483.172</i> | <i>22.913.860.688</i> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 484.623.397           | 296.854.387           |
| - Chi phí nhân công   | 4.106.404.666         | 4.716.215.276         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 170.396.561           | 302.209.362           |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 6.714.894.433         | 11.279.917.074        |
| - Chi phí khác bằng tiền  | 7.305.164.115         | 6.318.664.589         |
| <b>10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| a. Lợi nhuận trước thuế   | 6.809.104.254         | 12.528.265.513        |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế                            | 57.544.983            | 15.405.348            |
| b1. Các khoản điều chỉnh tăng   | 57.544.983            | 15.405.348            |
| + <i>Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế</i>   | <i>57.544.983</i>     | <i>15.405.348</i>     |
| b2. Các khoản điều chỉnh giảm   | -                     | -                     |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)   | 6.866.649.237         | 12.543.670.861        |
| d. Thuế suất thuế TNDN  | 20%                   | 20%                   |
| e. Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành = (c)*(d)   | 1.373.329.848         | 2.508.734.174         |
| f. Thuế TNDN được giảm do Covid theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 =(e)*30% | 411.998.954           | -                     |
| <b>g. Thuế TNDN phải nộp= (e)- (f)</b>  | <b>961.330.894</b>    | <b>2.508.734.174</b>  |

| 11 . Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu   | Năm nay       | Năm trước      |
|---|---------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế                              | 5.847.773.360 | 10.019.531.339 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 567.000.000   | 2.300.000.000  |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ            | 3.986.000     | 3.986.000      |
| <b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b> | <b>1.325</b>  | <b>1.937</b>   |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 2.152 đồng/cổ phiếu xuống 1.937 đồng/cổ phiếu. Mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được dự tính và không vượt quá 3 tháng lương bình quân thực hiện theo quy chế tài chính của Công ty.

| 12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                | 68.764.571.145         | 100.249.334.202        |
| Chi phí nhân công                            | 18.697.628.872         | 22.886.167.645         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 8.862.945.302          | 13.147.664.101         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 5.741.018.707          | 7.640.390.421          |
| Chi phí khác bằng tiền                       | 23.869.274.479         | 32.847.984.923         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>125.935.438.505</b> | <b>176.771.541.292</b> |

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

**3.1 Danh sách các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                                    | <u>Địa điểm</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------|--------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | Hà Nội          | Công ty liên kết   |

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| TT   | Các bên liên quan                                       | Giá trị giao dịch (đồng) |
|--|---|--------------------------|
| <b>a, Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                    |   |                          |
| 1  | Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 2.698.453.152            |
| <b>b, Bán hàng hóa, dịch vụ</b>                    |   |                          |
| 1  | Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 7.238.773.115            |
| <b>c, Phí bản quyền thương hiệu bia hơi Hà Nội</b> |   |                          |
| 1  | Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 5.869.436.590            |
| <b>d, Trả cổ tức</b>                               |   |                          |
| 1  | Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 1.680.000.000            |

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| TT                    | Các bên liên quan                                       | Nội dung                             | Phải thu/(Phải trả) |
|-----------------------|---|--------------------------------------|---------------------|
| <b>a, Nợ phải trả</b> |   |                                      |                     |
| 1                     | Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | Phải trả người bán hàng hóa, dịch vụ | 721.195.860         |

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2020:

| TT          | Bộ phận                         | Chức danh | Thu nhập             |
|-------------|---------------------------------|-----------|----------------------|
| 1           | Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc |           | 873.938.500          |
| 2           | Ban Kiểm soát                   |           | 155.516.000          |
| <b>Cộng</b> |                                 |           | <b>1.029.454.500</b> |

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thương Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Thủy